



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

mina

sina

tema
mees

tôi

bạn

anh ấy

tema
naine

see
koer

meie

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

teie

nemad

mis

các bạn

họ

cái gì

kes

kus

miks

ai

ở đâu

tại sao

kuidas

làm sao

milline

cái nào

millal

lúc nào

siis

sau đó

kui

nếu

tõesti

thật sự

aga

nhưng

sest

bởi vì

mitte

không

see
siin

này

Ma vajan seda

Tôi cần cái này

Kui palju see maksab?

Cái này giá bao nhiêu?

see
seal

đó

kõik
üldine

tất cả

või
lause

hoặc

ja

và

teadma

biết

Ma tean

Tôi biết

Ma ei tea

Tôi không biết

mõtlema

nghĩ

tulema

đến

panema

đặt

võtma

lấy

leidma

tìm

kuulama

nghe

töötama

làm việc

rääkima

nói chuyện

andma

cho

meeldima

thích

aitama

giúp đỡ

armastama

yêu

helistama

gọi

ootama

chờ đợi

Sa meeldid mulle

Tôi thích bạn

Mulle ei meeldi see

Tôi không thích cái này

Kas sa armastad mind?

Bạn có yêu tôi không?

Ma armastan sind

null

üks

Tôi yêu bạn

0

1

kaks

kolm

neli

2

3

4

viis

kuus

seitse

5

6

7

kaheksa

üheksa

kümme

8

9

10

üksteist

11

kaksteist

12

kolmteist

13

neliteist

14

viisteist

15

kuusteist

16

seitseteist

17

kaheksateist

18

üheksateist

19

kakskümmend

20

uus

mới

vana
üldine

cũ

vähe

ít

palju

nhiều

Kui palju?

bao nhiêu?

Kui mitu?

bao nhiêu?

vale

sai

õige

chính xác

halb

xấu

hea

tốt

õnnelik

hạnh phúc

lühike
üldine

ngắn

pikk
üldine

dài

väike

nhỏ

suur

lớn

seal

đó

siin

đây

parem

phải

vasak

trái

ilus

xinh đẹp

noor

trẻ

vana
inimene

già

tere

xin chào

näeme hiljem

hẹn gặp lại

okei

được

ole tubli

bảo trọng nhé

ära muretse

đừng lo

muidugi

tất nhiên

head päeva

chúc ngày tốt lành

hei

chào

tšau

bái bai

head aega

tạm biệt

vabandage mind

xin làm phiền

vabandust

xin lỗi

aitäh

cảm ơn bạn

palun

làm ơn

Ma tahan seda

Tôi muốn cái này

nüüd

bây giờ

pärastlõuna

buổi chiều

hommik
9:00-11:00

buổi sáng

öö

ban đêm

hommik
6:00-9:00

buổi sáng

õhtu

buổi tối

keskpäev

buổi trưa

kesköö

nửa đêm

tund

giờ

minut

phút

sekund

giây

päev

ngày

nädal

tuần

kuu
aeg

tháng

aasta

năm

aeg

thời gian

kuupäev

ngày tháng

üleeile

ngày hôm kia

eile

hôm qua

täna

hôm nay

homme

ngày mai

ülehomme

ngày kia

esmaspäev

thứ hai

teisipäev

thứ ba

kolmapäev

thứ tư

neljapäev

thứ năm

reede

thứ sáu

laupäev

thứ bảy

pühapäev

chủ nhật

Homme on laupäev

Ngày mai là thứ bảy

elu

cuộc đời

naine
üldine

đàn bà

mees
üldine

đàn ông

armastus

tình yêu

poiss-sõber

bạn trai

tüdruksõber

bạn gái

sõber

bạn

suudlus

hôn

seks

tình dục

laps

trẻ em

beebi

em bé

tüdruk

con gái

poiss

con trai

emme

mẹ

issi

ba

ema

má

isa

cha

vanemad

cha mẹ

poeg

con trai

tũtar

con gái

văike õde

em gái

văike vend

em trai

suur õde

chị gái

suur vend

anh trai

seisma

đứng

istuma

ngồi

lamama

nằm xuống

sulgema

đóng

avama
uks

mở

kaotama

thua

võitma

thắng

surema

chết

elama

sống

sisse lülitama

bật

välja lülitama

tắt

tapma

giết

vigastama

làm bị thương

puudutama

chạm

vaatama

xem

jooma

uống

sööma

ăn

kõndima

đi bộ

kohtuma

gặp

kihla vedama

đặt cược

suudlema

hôn

järgima

đi theo

abielluma

cưới

vastama

trả lời

küsima

hỏi

küsimus

câu hỏi

ettevõte

công ty

äri

kinh doanh

töö

việc làm

raha

tiền

telefon

điện thoại

kontor

văn phòng

arst

bác sĩ

haigla

bệnh viện

õde

y tá

politseinik

cảnh sát

president

tổng thống

valge

màu trắng

must

màu đen

punane

màu đỏ

sinine

màu xanh da trời

roheline

màu xanh lá cây

kollane

màu vàng

aeglane

chậm

kiire

nhANH

naljakas

vui vẻ

ebaõiglane

không công bằng

õiglane

công bằng

keeruline

khó

lihtne

dễ

See on keeruline

Cái này khó

rikas

giàu

vaene

nghèo

tugev

khỏe

nõrk

yếu

ohutu

an toàn

väsinud

mệt mỏi

uhke

tự hào

täis
toit

no bụng

haige

bệnh

terve

khỏe mạnh

vihane

tức giận

madal
diagramm

thấp

kõrge

cao

sirge

thẳng

iga

mỗi / mọi

alati

luôn luôn

tegelikult

thực ra

jälle

lần nữa

juba

đã

vähem

ít hơn

enim

phần lớn

rohkem

nhiều hơn

Ma tahan rohkem

Tôi muốn nhiều hơn

mitte ükski

không có

väga

rất

loom

động vật

siga

con lợn

lehm

con bò

hobune

con ngựa

koer

con chó

lammas

con cừu

ahv

con khỉ

kass

con mèo

karu

con gấu

kana

con gà

part

con vịt

liblikas

con bướm

mesilane

con ong

kala
loom

con cá

ämblik

con nhện

madu

väljas

sees

con rắn

ở ngoài

ở trong

kaugel

lähedal

all

xa

gần

bên dưới

üleval

kõrval

ees

bên trên

bên cạnh

phía trước

taga

magus

hapu

phía sau

ngọt

chua

imelik

lạ

pehme

mềm

kõva

cứng

armas

đáng yêu

rumal

ngu ngốc

hull

điên khùng

hõivatud

bận rộn

pikk
inimene

cao

lühike
inimene

thấp

murelik

lo lắng

üllatunud

ngạc nhiên

lahe

ngẫu

hästi käituv

cư xử tốt

kuri

ác độc

nutikas

khéo léo

külm

lạnh

kuum

nóng

pea

đầu

nina

mũi

juuksed

tóc

suu

miệng

kõrv

tai

silm

mắt

käsi

bàn tay

jalalaba

bàn chân

süda

tim

aju

não

tõmbama

kéo

suruma

đẩy

vajutama

ấn

lööma
käsi

đánh

püüdma

bắt

võitlema

chiến đấu

viskama

ném

jooksma

chạy

lugema

đọc

kirjutama

viết

parandama

sửa chữa

loendama

đếm

lõikama

cắt

müüma

bán

ostma

mua

maksma

trả

õppima

học

unistama

mơ

magama

ngủ

mängima

chơi

tähistama

ăn mừng

puhkama

nghỉ ngơi

nautima

thưởng thức

puhastama

dọn dẹp

kool

trường học

maja

nhà ở

uks

cửa

mees
pulmad

chồng

naine
pulmad

vợ

pulmad

đám cưới

inimene

người

auto

xe hơi

kodu

nhà

linn

thành phố

arv

số

kakskümmend üks

21

kakskümmend kaks

22

kakskümmend kuus

26

kolmkümmend

30

kolmkümmend üks

31

kolmkümmend kolm

33

kolmkümmend seitse

37

nelikümmend

40

nelikümmend üks

41

nelikümmend neli

44

nelikümmend kaheksa

48

viiskümmend

50

viiskümmend üks

51

viiskümmend viis

55

viiskümmend üheksa

59

kuuskümmend

60

kuuskümmend üks

61

kuuskümmend kaks

62

kuuskümmend kuus

66

seitsekümmend

70

seitsekümmend üks

71

seitsekümmend kolm

73

seitsekümmend seitse

77

kaheksakümmend

80

kaheksakümmend üks

81

kaheksakümmend neli

84

kaheksakümmend kaheksa

88

üheksakümmend

90

üheksakümmend üks

91

üheksakümmend viis

95

üheksakümmend üheksa

99

sada

100

tuhat

1000

kümme tuhat

10.000

sada tuhat

100.000

miljon

1.000.000

minu koer

con chó của tôi

sinu kass

con mèo của bạn

tema kleit

váy của cô ấy

tema auto

xe của anh ấy

selle pall

quả bóng của nó

meie kodu

nhà của chúng tôi

teie meeskond

đội của bạn

nende firma

công ty của họ

kõik
inimesed

mọi người

koos

cùng nhau

muu

khác

pole tähtis

không thành vấn đề

terviseks

chúc mừng

lõõgastu

thư giãn đi

Ma nõustun

tôi đồng ý

tere tulemast

chào mừng

pole probleemi

không phải lo

pööra paremale

phải

pööra vasakule

trái

mine otse

đi thẳng

Tule minuga

Hãy đi với tôi

muna

trứng

juust

phô mai

piim

sữa

kala
toit

cá

liha

thịt

köögivil

rau

puuvili

trái cây

luu
toit

xương

õli

dầu

leib

bánh mì

suhkur

đường

šokolaad

sô cô la

komm

kẹo

kook

bánh bông lan

jook

đồ uống

vesi

nước

gaseeritud vesi

nước soda

kohv

cà phê

tee
jook

trà

õlu

bia

vein

rượu nho

salat

sa lát

supp

súp

magustoit

món tráng miệng

hommikusöök

bữa ăn sáng

lõunasöök

õhtusöök

pitsa

bữa trưa

bữa tối

pizza

buss

rong

raudteejaam

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

bussipeatus

lennuk

laev

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

veoauto

jalgratas

mootorratas

xe tải

xe đạp

xe mô tô

takso

xe taxi

valgusfoor

đèn giao thông

autoparkla

bãi đậu xe

tee
auto

đường

riietus

quần áo

king

giày dép

mantel

áo choàng

kampsun

áo len

triiksärk

áo sơ mi

jakk

áo khoác

ülikond

áo phục

püksid

quần dài

kleit

đầm

T-särk

áo phông

sokk

bít tất

rinnahoidja

áo ngực

aluspüksid

quần lót

prillid

kính

käekott

túi xách

rahakott
suur

ví tiền

rahakott
väike

ví

sõrmus

nhẫn

müts

mũ

käekell

đồng hồ đeo tay

tasku

túi

Mis su nimi on?

Bạn tên gì?

Minu nimi on David

Tên của tôi là David

Ma olen 22 aastane

Tôi 22 tuổi

Kuidas läheb?

Bạn có khỏe không?

Kas kõik on korras?

Bạn có ổn không?

Kus on tualett?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Ma igatsen sind

Tôi nhớ bạn

kevad

mùa xuân

suvi

mùa hè

sügis

mùa thu

talv

mùa đông

jaanuar

tháng một

veebbruar

tháng hai

märts

tháng ba

aprill

tháng tư

mai

tháng năm

juuni

tháng sáu

juuli

tháng bảy

august

tháng tám

september

tháng chín

oktoober

tháng mười

november

tháng mười một

detsember

tháng mười hai

shopping

mua sắm

arve

hóa đơn

turg

chợ

supermarket

siêu thị

hoone

tòa nhà

korter

căn hộ

ülikool

trường đại học

talu

nông trại

kirik

nhà thờ

restoran

nhà hàng

baar

quán bar

jõusaal

phòng thể dục

park

công viên

tualett
üldine

nhà vệ sinh

kaart

bản đồ

kiirabi

xe cứu thương

politsei

cảnh sát

tulirelv

súng

tuletõrjad

lính cứu hỏa

riik

quốc gia

äärelinn

ngoại ô

küla

ngôi làng

tervis

sức khỏe

ravim

dược phẩm

õnnetus

tai nạn

patsient

bệnh nhân

operatsioon

phẫu thuật

tablett

viên thuốc

palavik

sốt

külmetus

cảm lạnh

haav

vết thương

kokkulepitud aeg

cuộc hẹn

köha

ho

kael

cổ

tagumik

mông

õlg

vai

põlv

đầu gối

jalg

chân

käsivars

tay

kõht

bụng

rind

ngực

selg

lưng

hammas

răng

keel

lưỡi

huul

môi

sõrm

ngón tay

varvas

ngón chân

magu

dạ dày

kops

phổi

maks
organ

gan

närv

dây thần kinh

neer

thận

sool
keha

ruột

värv
üldine

màu sắc

oranž

màu cam

hall

màu xám

pruun

màu nâu

roosa

màu hồng

igav

nhàm chán

raske

nặng

kerge

nhẹ

üksildane

cô đơn

näljane

đôi bụng

janune

khát nước

kurb

buồn

järsk

đốc

lame

bằng phẳng

ümmargune

tròn

kandiline

vuông

kitsas

hẹp

lai

rộng

sügav

sâu

madal
järv

nông

hiigelsuur

lớn

põhi

bắc

ida

đông

lõuna

nam

lääs

tây

määrdunud

bẩn

puhas

sạch sẽ

täis
üldine

đầy

tühi

trống rỗng

kallis

đắt

odav

rẻ

tume

tối

hele

sáng

seksikas

quyến rũ

laisk

lười biếng

vapper

dũng cảm

helde

hào phóng

nägus

đẹp trai

kole

xấu xí

tobe

ngớ ngẩn

sõbralik

thân thiện

süüdi

tội lỗi

pime

mù

purjus

say

märg

ướt

kuiv

khô

soe

ấm áp

vali

ồn ào

vaikne

yên tĩnh

hääletu

im lặng

köök

nhà bếp

vannituba

phòng tắm

elutuba

phòng khách

magamistuba

phòng ngủ

aed

vườn

garaaž

gara

sein

tường

kelder

tầng hầm

tualett
kodu

nhà vệ sinh

trepp

cầu thang

katus

mái nhà

aken
hoone

cửa sổ

nuga

dao

tass
kuum

tách

klaas

ly

taldrik

đĩa

tass
kül

cốc

prügikast

thùng rác

kauss

tô

televiisor

bộ tivi

kirjutuslaud

bàn

voodi

giường

peegel

gương

dušš

vòi hoa sen

diivan

ghế sofa

pilt

ảnh

kell

đồng hồ

laud

bàn

tool

ghế

ujumisbassein

hồ bơi

uksekell

chuông

naaber

hàng xóm

ebaõnnestuma

thất bại

valima

chọn

tulistama

bắn

hääletama

bình chọn

kukkuma

rơi xuống

kaitsma

bảo vệ

ründama

tấn công

varastama

trộm

põletama

đốt

päästma

cứu

suitsetama

hút thuốc

lendama

bay

kandma

mang theo

sülitama

khắc nhớ

lööma
jalalaba

đá

hammustama

cẩn

hingama

thở

nuusutama

ngủ

nutma

khóc

laulma

hát

naeratama

cười mỉm

naerma

cười

kasvama

lớn lên

kahanema

co lại

vaidlema

tranh luận

ähvardama

đe dọa

jagama

chia sẻ

toitma

cho ăn

peitma

trốn

hoiatama

cảnh báo

ujuma

bơi

hüppama

nhảy

veerema

lăn

tõstma

nâng

kaevama

đào

kopeerima

sao chép

tarnima

giao hàng

otsima

tìm kiếm

harjutama

luyện tập

reisima

đi du lịch

värvima

vẽ

duši all käima

tắm vòi sen

avama
lukk

mở

lukustama

khóa

pesema

rửa

palvetama

cầu nguyện

sũũa tegema

nấu ăn

raamat

sách

raamatukogu

thư viện

kodutöö

bài tập về nhà

eksam

bài thi

koolitund

bài học

teadus

khoa học

ajalugu

lịch sử

kunst

nghệ thuật

inglise keel

tiếng Anh

prantsuse keel

tiếng Pháp

pastakas

cây bút

pliiats

bút chì

kolm protsenti

3%

esimene

thứ nhất

teine

thứ hai

kolmas

thứ ba

neljas

thứ tư

tulemus

kết quả

ruut

hình vuông

ring

hình tròn

pindala

diện tích

uurimustöö

nguyên cứu

kraad

bằng cấp

bakalaureusekraad

cử nhân

magistrikraad

thạc sĩ

x on väiksem kui y

$x < y$

x on suurem kui y

$x > y$

stress

áp lực

kindlustus

bảo hiểm

personal

nhân viên

osakond

bộ phận

palk

lương

aadress

địa chỉ

kiri

lá thư

kapten

thuyền trưởng

detektiiv

thám tử

piloot

phi công

professor

giáo sư

õpetaja

giáo viên

advokaat

luật sư

sekretär

thư ký

assistent

trợ lý

kohtunik
kohus

thẩm phán

direktor

giám đốc

juhataja

quản lý

kokk

đầu bếp

taksojuht

tài xế taxi

bussijuht

tài xế xe buýt

kurjategija

tội phạm

modell

người mẫu

kunstnik

nghệ sĩ

telefoninumber

số điện thoại

levi

tín hiệu

rakendus

ứng dụng

vestlus

trò chuyện

fail

tập tin

url

url

e-posti aadress

địa chỉ email

veebileht

trang mạng

e-post

thư điện tử

mobiiltelefon

điện thoại di động

seadus

pháp luật

vangla

nhà tù

tõend

chứng cứ

trahv

tiền phạt

tunnistaja

nhân chứng

kohus

tòa án

allkiri

chữ ký

kahjum

thua lỗ

kasum

lợi nhuận

klient

khách hàng

summa

số tiền

krediitkaart

thẻ tín dụng

parool

mật khẩu

pangaautomaat

máy rút tiền

bassein
sport

bể bơi

elektrivool

điện

kaamera

máy ảnh

raadio

đài radio

kingitus

quà tặng

pudel

cái chai

kott

cái túi

võti

chìa khóa

nukk

búp bê

ingel

thiên thần

kamm

lược

hambapasta

kem đánh răng

hambahari

bàn chải đánh răng

šampoon

dầu gội

kreem

kem thoa

pabertaskurätik

khăn giấy

huulepulk

son môi

TV

truyền hình

kino

rạp chiếu phim

uudised

tin tức

istekoht

ghế

pilet

vé

ekraan

kino

màn chiếu

muusika

âm nhạc

lava

sân khấu

publik

khán giả

maalimine

hội họa

nali

trò đùa

artikkel

bài báo

ajaleht

báo chí

ajakiri

tạp chí

reklaam

quảng cáo

loodus

thiên nhiên

tuhk

tro

tuli

lửa

teemant

kim cương

kuu
universum

mặt trăng

Maa

Trái Đất

päike

mặt trời

täht
universum

ngôi sao

planeet

hành tinh

universum

vũ trụ

rannik

bờ biển

järv

hồ

mets

rừng

kõrb

sa mạc

mägi
väike

đồi núi

kivi
suur

đá

jõgi

con sông

org

thung lũng

mägi
suur

núi

saar

đảo

ookean

đại dương

meri

biển

ilm

thời tiết

jää

băng

lumi

tuyết

torm

bão táp

vihm

mưa

tuul

gió

taim

thực vật

puu

cây

rohi

cỏ

roos

hoa hồng

lill

hoa

gaas

chất khí

metall

kim loại

kuld

vàng

hõbe

bạc

Hõbe on odavam kui kuld

Bạc rẻ hơn vàng

Kuld on kallim kui hõbe

Vàng đắt hơn bạc

puhkus

ngày lễ

liige

thành viên

hotell

khách sạn

rand

bờ biển

küaline

khách

sünnipäev

sinh nhật

jõulud

Giáng sinh

uusaasta

Năm Mới

lihavõttepühad

Lễ Phục sinh

onu

chú

tädi

cô

vanaema
isa

bà nội

vanaisa
isa

ông nội

vanaema
ema

bà ngoại

vanaisa
ema

ông ngoại

surm

tử vong

haud

phần mộ

lahutus

ly hôn

pruut

cô dâu

peigmees

chú rể

sada üks

101

sada viis

105

sada kümme

110

sada viiskümmend üks

151

kakssada

200

kakssada kaks

202

kakssada kuus

206

kakssada kakskümmend

220

kakssada kuuskümmend
kaks

262

kolmsada

300

kolmsada kolm

303

kolmsada seitse

307

kolmsada kolmkümmend

330

kolmsada seitsekümmend
kolm

373

nelisada

400

nelisada neli

404

nelisada kaheksa

408

nelisada nelikümmend

440

nelisada kaheksakümmend
neli

484

viissada

500

viissada viis

505

viissada üheksa

509

viissada viiskümmend

550

viissada üheksakümmend
viis

595

kuussada

600

kuussada üks

601

kuussada kuus

606

kuussada kuusteist

616

kuussada kuuskümmend

660

seitsesada

700

seitsesada kaks

702

seitsesada seitse

707

seitsesada kakskümmend
seitse

727

seitsesada seitsekümmend

770

kaheksasada

800

kaheksasada kolm

803

kaheksasada kaheksa

808

kaheksasada kolmkümmend
kaheksa

838

kaheksasada
kaheksakümmend

880

üheksasada

900

üheksasada neli

904

üheksasada üheksa

909

üheksasada nelikümmend
üheksa

949

üheksasada
üheksakümmend

990

tiiger

con hổ

hiir
loom

con chuột

rott

con chuột cống

jänes

con thỏ

lõvi

con sư tử

eesel

con lừa

elevant

con voi

lind

con chim

kukk

con gà trống choai

tuvi

con chim bồ câu

hani

con ngỗng

putukas
üldine

côn trùng

putukas
lutikas

con bọ

sääsk

con muỗi

kärbes

con ruồi

sipelgas

con kiến

vaal

con cá voi

hai

con cá mập

delfiin

con cá heo

tigu

con ốc sên

konn

con ếch

sageli

thường xuyên

kohe

ngay lập tức

äkki

đột ngột

kuigi

mặc dù

võimlemine

thể dục dụng cụ

tennis

quần vợt

jooksmine

chạy

jalgrattasõit

đạp xe

golf

đánh golf

uisutamine

trượt băng

jalgpall

bóng đá

korvpall

bóng rổ

ujumine

bơi lội

sukeldumine

lặn

matkamine

đi bộ đường dài

Suurbritannia

Vương quốc Anh

Hispaania

Tây Ban Nha

Šveits

Thụy sĩ

Itaalia

Ý

Prantsusmaa

Pháp

Saksamaa

Đức

Tai

Thái Lan

Singapur

Singapore

Venemaa

Nga

Jaapan

Nhật Bản

Iisrael

Israel

India

Ấn Độ

Hiina

Trung Quốc

Ameerika Ühendriigid

Hoa Kỳ

Mehhiko

Mexico

Kanada

Canada

Tšiili

Chile

Brasiilia

Brazil

Argentina

Argentina

Lõuna-Aafrika

Nam Phi

Nigeeria

Nigeria

Maroko

Ma Rocc

Liibüa

Libya

Keenia

Kenya

Alžeeria

Algeria

Egiptus

Ai Cậ

Uus-Meremaa

New Zealand

Austraalia

Úc

Aafrika

Châu Phi

Euroopa

Châu Âu

Aasia

Châu Á

Ameerika

Châu Mỹ

veerand tundi

mười lăm phút

pool tundi

nửa tiếng

kolmveerand tundi

bốn mươi lăm phút

kell üks

1:00

viis minutit kaks läbi

2:05

kümme minutit kolm läbi

3:10

veerand viis

4:15

kakskümmend minutit viis
läbi

5:20

kuus kakskümmend viis

6:25

pool kaheksa

7:30

kaheksa kolmkümmend viis

8:35

kahekümne minuti pärast
kümme

9:40

kolmveerand üksteist

10:45

kümne minuti pärast
kaksteist

11:50

viie minuti pärast üks

12:55

kell üks hommikul

một giờ sáng

kell kaks pärastlõunal

hai giờ chiều

eelmine nädal

tuần trước

see nädal

tuần này

järgmine nädal

tuần sau

eelmine aasta

see aasta

järgmine aasta

năm ngoái

năm nay

năm sau

eelmine kuu

see kuu

järgmine kuu

tháng trước

tháng này

tháng sau

esimene jaanuar kaks tuhat
neliteist

kahekümne viies veebruar
kaks tuhat kolm

kaheteistkümnes aprill tuhat
üheksasada
kaheksakümmend kaheksa

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

kolmeteistkümnes oktoober
tuhat kaheksasada
üheksakümmend üheksa

kolmekümnes september
tuhat üheksasada seitse

kaheteistkümnes detsember
kaks tuhat

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

laup

trán

korts

nếp nhăn

lõug

cằm

põsk

má

habe

râu

ripsmed

lông mi

kulm

lông mày

vöökoht

eo

kukal

gáy

rindkere

lồng ngực

põial

ngón cái

väike sõrm

ngón tay út

sõrmusesõrm

ngón tay đeo nhẫn

keskmine sõrm

ngón tay giữa

nimetissõrm

ngón tay trỏ

ranne

cổ tay

sõrmeküüs

móng tay

kand

gót chân

selgroog

xương sống

lihas

cơ bắp

luu
keha

xương

skelett

bộ xương

roie

xương sườn

selgroolüli

đốt sống

põis

bàng quang

veen

tĩnh mạch

arter

động mạch

tupp

âm đạo

sperma

tinh trùng

peenís

dương vật

munand

tinh hoàn

mahlane

mộng nước

vürtsikas

cay

soolane

mặn

toores

sống

keedetud

lược

häbelik

nhút nhát

ahne

tham lam

range

ngghiêm khắc

kurt

điéc